

Số: 58/QĐ-MNTQ

Gia lâm, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON THỊ TRẤN TRÂU QUỖ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán năm 2022 ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Phòng Tài Chính – Kế hoạch huyện Gia Lâm;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Kế toán - Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Thị trấn Trâu Quỳ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Diệu Anh

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường mầm non TT Trâu Quỳnh

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-MNTT Trâu Quỳnh ngày 24/04/2023 của trường mầm non TT Trâu Quỳnh)

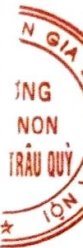
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|------------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 | 6 |
| A | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| 3 | Thu sự nghiệp khác | 2.322.126.500 | 2.322.126.500 | - | |
| 3.1 | Học phí | 808.420.500 | 808.420.500 | - | |
| 3.2 | Thu khác | 1.513.706.000 | 1.513.706.000 | - | |
| 3.3 | Chăm sóc bán trú | | | - | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp..... | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp khác | 1.963.803.410 | 1.963.803.410 | - | |
| 3.1 | Học phí | 458.705.800 | 458.705.800 | - | |
| 3.2 | Thu khác | 1.505.097.610 | 1.505.097.610 | - | |
| 3.3 | Chăm sóc bán trú | | | - | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| | Lệ phí... | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| | Phí ... | | | | |
| B | Quyết toán chi ngân sách nhà nước | | | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |



| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-----------|---|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 6.202.368.500 | 6.202.368.500 | - | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 5.693.000.000 | 5.693.000.000 | - | |
| | Chi thanh toán cá nhân | 4.578.599.957 | 4.578.599.957 | - | |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng | 236.948.973 | 236.948.973 | - | |
| | Chi phí thuê mướn | 27.200.000 | 27.200.000 | - | |
| | Vật tư văn phòng | 88.141.000 | 88.141.000 | - | |
| | Thông tin tuyên truyền liên lạc | 3.718.888 | 3.718.888 | - | |
| | Hội nghị | | - | - | |
| | Thanh toán công tác phí | 26.400.000 | 26.400.000 | - | |
| | Chi nghiệp vụ chuyên môn | 514.150.182 | 514.150.182 | - | |
| | Chi mua sắm, sửa chữa lớn | 18.326.000 | 18.326.000 | - | |
| | Chi khác | 44.515.000 | 44.515.000 | - | |
| | Thu nhập tăng thêm | 155.000.000 | 155.000.000 | - | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 509.368.500 | 509.368.500 | - | |
| * | Nguồn không thường xuyên | 509.368.500 | 509.368.500 | - | |
| | Cấp bù học phí | 509.368.500 | 509.368.500 | - | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin và liên lạc | | | | |
| | | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |



| Số TT | Nội dung | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------|---|
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

Ngày 24 tháng 04 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Diệu Anh